

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH HÀ GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 24/2017/HS-ST
Ngày 21-11-2017

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH HÀ GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Anh L.**
Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Lý Đức P.**
2. Bà **Trần Thị H.**

- **Thư ký phiên tòa:** Ông **Nguyễn Việt C** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Hà Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa:** Ông **Đặng Quốc P** – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 25/2017/TLST-HS ngày 02 tháng 11 năm 2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 438/2017/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 11 năm 2017 đối với bị cáo:

Bị cáo: **CHÁNG VĂN T** - Sinh ngày 15 tháng 9 năm 1972 tại huyện A, tỉnh Hà Giang.

Nơi cư trú: Thôn V, xã B, huyện A, tỉnh Hà Giang; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ văn hóa (học vấn): 0/12; Dân tộc: Dao; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Cháng Văn S - Sinh năm: 1929; Con bà: Lý Thị P - Sinh năm: 1928 (đã chết); Vợ: Lý Thị S - Sinh năm: 1969; Con: 01 con sinh năm: 1992 và 01 con sinh năm 1994; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Tốt;

Hiện đang bị áp dụng theo Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú số: 23/LCĐKNCT ngày 18-8-2017 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện A; Hôm nay có mặt.

Người bị hại:

- Anh **Đặng Văn G** – Sinh năm: 1989; Địa chỉ: Thôn V, xã B, huyện A, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

- Ông **Bàn Văn P** – Sinh năm: 1969; Trú tại: Thôn V, xã B, huyện A, tỉnh Hà Giang. *Người đại diện theo ủy quyền của ông Bàn Văn P:* Anh **Cháng Văn V** – Sinh năm: 1988; Địa chỉ: Thôn V, xã B, huyện A, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà **Lý Thị S** – Sinh năm: 1969; Địa chỉ: Thôn V, xã B, huyện A, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt.

- Bà **Tạ Thị D** – Sinh năm: 1958; Địa chỉ: Tổ 10, thị trấn C, huyện A, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt.

Người làm chứng:

- Anh **Đặng Văn Q** – Sinh năm: 1979; Địa chỉ: Thôn V, xã B, huyện A, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt.

- Ông **Đặng Văn H** – Sinh năm: 1958; Địa chỉ: Thôn V, xã B, huyện A, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Cháng Văn T do không có tiền tiêu xài nên T nảy sinh ý định trộm cắp tài sản (con dê) đem bán lấy tiền. Khoảng 21 giờ ngày 07-4-2017, T lấy ở nhà mình 01 đoạn dây thừng (*dây dù*) màu đỏ, cắt làm 02 đoạn, mỗi đoạn dài 1,8m. T dùng điện thoại Nokia màu đen, bật sáng màn hình để soi đường rồi đi bộ đến chuồng dê nhà anh Đặng Văn G trú tại: thôn V, xã B, thấy trong chuồng có khoảng 05 – 06 con dê. T bắt 01 con dê đực thiến, trọng lượng khoảng 25kg. T buộc dây thừng vào sừng dê rồi dắt con dê đi buộc vào gốc cây chè. Sau khi buộc dê xong, T tiếp tục đi lên chuồng dê nhà ông Bàn Văn P; Trú tại: thôn V, xã B, thấy trong chuồng có khoảng 04 – 05 con dê. T bắt trộm 01 con dê cái, trọng lượng khoảng 18kg. T dùng dây thừng còn lại buộc vào sừng con dê, rồi dắt dê theo đường cũ đi xuống buộc vào gốc cây chè cùng con dê đực thiến. Sau khi buộc 02 con dê vào gốc cây chè xong T đi về nhà ngủ. Khoảng 05 giờ ngày 08-4-2017, T lấy xe mô tô BKS 23B1 – 201.35 của gia đình và 01 chiếc lồng sắt (*Chiếc lồng này T đã mua từ trước*), điều khiển xe mô tô đến vị trí buộc 02 con dê và lừa 02 con dê vào lồng. Sau đó T buộc lồng dê lên xe chở dê đi xuống thị trấn C. Khoảng 07 giờ cùng ngày, T mang 02 con dê đến bán cho bà Tạ Thị D - Sinh năm: 1958; Trú tại: Tổ 10, thị trấn C, huyện A, tỉnh Hà Giang (*Chủ quán T D*) Tổng trọng lượng 02 con dê là 43kg (*Trong đó dê đực thiến là 25kg, dê cái là 18kg*) với giá 3.350.000đ (*Ba triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tại Kết luận định giá tài sản ngày 19-5-2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện A định giá: 01 con dê đực thiến trọng lượng 25kg có giá trị là 1.925.000đ; 01 con dê cái trọng lượng 18kg có giá trị là 1.386.000đ. Tổng giá trị của các tài sản trên là 3.311.000đ (*Ba triệu ba trăm mười một nghìn đồng*).

Về phần dân sự: Ngày 31-5-2017, Cháng Văn T đã thỏa thuận bồi thường thiệt hại cho các người bị hại ông Bàn Văn P và anh Đặng Văn G. Các bị hại đã viết đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho Cháng Văn T. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Vật chứng thu giữ gồm:

- 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Nokia – 206, màu đen
- 650.000đ (*Sáu trăm năm mươi nghìn đồng*).
- 01 lồng sắt có chiều dài 80cm, rộng 45cm, cao 40cm
- 02 đoạn dây màu đỏ, mỗi đoạn dài khoảng 1,8m

(Toàn bộ vật chứng còn lại đã chuyển sang Chi cục thi hành án dân sự huyện A quản lý).

- 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA, BKS: 23B1-201.35; 01 đăng ký xe mang tên Cháng Văn T. Quá trình điều tra xác định chiếc xe mô tô và giấy đăng ký xe nêu trên là tài sản chung của vợ chồng Cháng Văn T và Lý Thị S. Ngày 11-6-2017 bà Lý Thị S có đơn xin lại tài sản. Xét thấy không cần phải tạm giữ thêm nên Cơ quan CSĐT Công an huyện A trả lại cho bà Lý Thị S (BL số 63).

Tại cáo trạng số: 25/CT-VKS ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Hà Giang. Quyết định truy tố đối với bị cáo Cháng Văn T về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 138 của Bộ luật hình sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A thực hành quyền công tố tại phiên tòa ngày hôm nay, có quan điểm giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo. Đưa ra chứng cứ đánh giá mức độ hành vi phạm tội và thái độ thành khẩn khai báo của bị cáo; lời khai của người bị hại; lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; lời khai của người làm chứng. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A đề nghị với HĐXX tuyên bố:

Về tội danh: Tuyên bị cáo Cháng Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Về hình phạt: Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm b, h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Khoản 1, khoản 2 Điều 60 Bộ luật hình sự. Đề nghị xử phạt bị cáo Cháng Văn T từ 06 tháng đến 09 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách từ 12 tháng đến 18 tháng. Thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án, giao bị cáo về nơi cư trú giám sát, giáo dục.

Về phần dân sự: Bị cáo Cháng Văn T đã thỏa thuận bồi thường thiệt hại cho bị hại bị hại ông Bàn Văn P và anh Đặng Văn G. Các bị hại đã nhận đủ số tiền bồi thường và không yêu cầu bị cáo phải bồi thường thêm về phần trách nhiệm dân sự. Do vậy không xem xét.

Về vật chứng: Áp dụng điểm a, b khoản 1 Điều 41 Bộ luật hình sự; khoản 2 Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự.

*** Tịch thu sung quỹ nhà nước:**

- 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Nokia – 206, màu đen
- 650.000đ (Sáu trăm năm mươi nghìn đồng)

*** Tiêu hủy vật chứng không còn giá trị sử dụng:**

- 01 lồng sắt có chiều dài 80cm, rộng 45cm, cao 40cm.
- 02 đoạn dây màu đỏ, mỗi đoạn dài khoảng 1,8m.

(Theo như biên bản bàn giao giữa Công an và Chi cục thi hành án dân sự huyện A ngày 01-11-2017).

Về án phí, quyền kháng cáo của bị cáo theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Cháng Văn T đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như sau: Khoảng 21 giờ ngày 07-4-2017 Cháng Văn T đã có hành vi trộm cắp 01 con dê đực thối, có trọng lượng 25kg của ông Bàn Văn P. Sau đó T lại tiếp tục trộm cắp 01 con dê cái, có trọng lượng 18kg của anh Đặng Văn G. Tổng giá trị tài sản T trộm cắp là 3.311.000đ (Ba triệu ba trăm mười một nghìn đồng). Bị cáo Cháng Văn T nhận thức được hành vi trộm cắp tài sản của

mình là vi phạm pháp luật, đề nghị với HĐXX giảm nhẹ mức hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm về hòa nhập với gia đình và cộng đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, người bị hại anh Đặng Văn G công nhận phần trình bày của bị cáo Cháng Văn T là đúng. Anh Đặng Văn G đã nhận đủ số tiền 4.000.000đ do bị cáo T bồi thường, không có yêu cầu bị cáo phải bồi thường gì về phần trách nhiệm dân sự. Anh G đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ mức hình phạt cho bị cáo T. Ngoài ra, không có ý kiến gì bổ sung.

Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của bị hại ông Bàn Văn P là anh Cháng Văn V công nhận phần trình bày của bị cáo Cháng Văn T là đúng. Anh Cháng Văn V đã đại diện cho ông Bàn Văn P nhận đủ số tiền 6.000.000đ do bị cáo T bồi thường, không có yêu cầu bị cáo phải bồi thường gì về phần trách nhiệm dân sự. Anh V đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ mức hình phạt cho bị cáo T. Ngoài ra, không có ý kiến gì bổ sung.

Tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lý Thị S vắng mặt. Chủ tọa công bố lời khai của bà S. Chiếc xe mô tô BKS: 23B1-201.35 là tài sản chung của bà và bị cáo T. Bà S đã nhận lại tài sản là 01 mô tô BKS: 23B1-201.35 và 01 đăng ký xe mang tên Cháng Văn T, không có ý kiến gì bổ sung.

Tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tạ Thị D vắng mặt. Chủ tọa công bố lời khai của bà D khi mua dê của bị cáo T, bà D không biết đó là dê do bị cáo T trộm cắp được mà có. Ngoài ra, bà D không có yêu cầu gì và không có ý kiến gì bổ sung.

Người làm chứng đã khai tại hồ sơ hoàn toàn phù hợp với lời khai của bị cáo Cháng Văn T khai nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Bị cáo Cháng Văn T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như sau. Khoảng 21 giờ ngày 07-4-2017 Cháng Văn T đã có hành vi lợi dụng đêm tối đi lấy trộm cắp 01 con dê đực thối, có trọng lượng 25kg của ông Bàn Văn P, con dê có giá trị là 1.925.000đ. Sau đó T lại tiếp tục trộm cắp 01 con dê cái, có trọng lượng 18kg của anh Đặng Văn G, con dê có giá trị là 1.386.000đ. Địa điểm tại thôn V, xã B. Tổng giá trị tài sản T trộm cắp là 3.311.000đ (*Ba triệu ba trăm mười một nghìn đồng*). Bị cáo T là người có đủ năng lực hành vi chịu trách nhiệm hình sự. Lời nhận tội của bị cáo trước phiên tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, biên bản hiện trường, sơ đồ hiện trường, bản ảnh hiện trường, phù hợp biên bản định giá tài sản, cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Bị cáo Cháng Văn T thực hiện hành vi trộm cắp tài sản với lỗi cố ý trực tiếp, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Do vậy HĐXX đã có đủ căn cứ kết luận bị cáo Cháng Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản” theo

khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự. Như đại diện Viện kiểm sát đã truy tố là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Khoản 1, khoản 5 Điều 138 Bộ luật hình sự quy định:

"Người nào trộm cắp tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm".

Khoản 2...

Khoản 5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng."

Xét thấy hành vi phạm tội của bị cáo T đã xâm hại đến tài sản của người khác, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế hộ gia đình, làm mất trật tự an ninh xã hội, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân tại địa phương, là nguy hiểm cho xã hội. Hội đồng xét xử thấy rằng cần lên một mức án phù hợp trong khung hình phạt quy định đối với bị cáo T, để bị cáo T có thời gian rèn luyện tu dưỡng bản thân trở thành công dân có ích cho xã hội và có tác dụng giáo dục, phòng ngừa chung loại tội phạm này.

Xét nhân thân bị cáo T chưa có tiền án, tiền sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, có thái độ ăn năn hối cải. Phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; đã tự nguyện bồi thường khắc phục hậu quả; các bị hại đều có đơn xin giảm nhẹ mức hình phạt cho bị cáo. Do vậy bị cáo T được hưởng các tình tiết giảm nhẹ hình phạt khi lượng hình theo điểm b, h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự.

Bị cáo T có nhân thân tốt, địa chỉ rõ ràng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ đủ điều kiện cho hưởng án treo theo khoản 1, khoản 2 Điều 60 BLHS; Nghị quyết số 01/2013/ NQ- HĐTP ngày 06-11-2013 của HĐTP TATC "hướng dẫn áp dụng điều 60 BLHS về án treo"

Bị cáo T thuộc diện hộ nghèo nên HĐXX không áp dụng hình phạt bổ sung, hình phạt tiền đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Cháng Văn T đã thỏa thuận bồi thường thiệt hại cho bị hại bị hại ông Bàn Văn P và anh Đặng Văn G. Các bị hại đã nhận đủ số tiền bồi thường và không yêu cầu bị cáo phải bồi thường thêm về phần trách nhiệm dân sự. Do vậy, HĐXX không đề cập xem xét giải quyết.

Về vật chứng:

**Tịch thu sung quỹ nhà nước:* Là những công cụ dùng vào việc phạm tội, tiền do phạm tội mà có.

- 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Nokia – 206, màu đen
- Số tiền 650.000đ (Sáu trăm năm mươi nghìn đồng)

**Tiêu hủy vật chứng không còn giá trị sử dụng:* Là những công cụ dùng vào việc phạm tội.

- 01 lồng sắt có chiều dài 80cm, rộng 45cm, cao 40cm.
- 02 đoạn dây màu đỏ, mỗi đoạn dài 1,8m.

(Theo như biên bản bàn giao giữa Công an và Chi cục thi hành án dân sự huyện A ngày 01-11-2017).

Theo khoản 1 Điều 41 Bộ luật hình sự; khoản 2 Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự.

- 01 xe mô tô biển kiểm soát 23B1-201.35; là tài sản chung của vợ chồng Cháng Văn T và Lý Thị S. Ngày 11-6-2017 bà Lý Thị S có đơn xin lại tài sản. Cơ quan CSĐT Công an huyện A trả lại cho bà Lý Thị S (BL số 63). Không có đề nghị gì bổ sung. Do vậy HĐXX không xem xét

Về án phí: Bị cáo Cháng Văn T thuộc diện hộ nghèo, có đơn xin miễn án phí. Do vậy được miễn nộp án phí hình sự sơ thẩm. Theo điểm đ khoản 1 Điều 12, Khoản 1 Điều 14 theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của UBTVQH “quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

Quyền kháng cáo: Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 231, Điều 234 Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án HĐXX nhận thấy Cơ quan điều tra; Điều tra viên; Viện kiểm sát; Kiểm sát viên đã thực hiện hành vi, quyết định tố tụng về khởi tố vụ án, khởi tố bị can, ra biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị cáo, ra quyết định truy tố; thu thập chứng cứ tài liệu, vật chứng đã khách quan, phù hợp với quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Đối với bà Tạ Thị D - Sinh năm: 1958; Trú tại: Tổ 10, thị trấn, huyện A, tỉnh Hà Giang (*Chủ quán T D*) là người đã mua 02 con dê của T. Sau khi mua dê xong, bà D đã mổ 02 con dê để chế biến làm thức ăn cho khách nên không tiến hành thu hồi được. Xét thấy khi mua dê, bà D không biết đó là dê do T trộm cắp mà có. Do vậy Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện A không xem xét xử lý đối với bà D (BL số 119 đến 122).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Cháng Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Hình phạt: Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm b, h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Khoản 1, khoản 2 Điều 60 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Cháng Văn T 07 (bảy) tháng tù. Nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách là 14 (mười bốn) tháng. Thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 21-11-2017).

Giao bị cáo Thiệp về UBND xã B, huyện A, tỉnh Hà Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

Về vật chứng: Áp dụng Điểm a, b khoản 1 Điều 41 Bộ luật hình sự; Khoản 2 Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự.

**Tịch thu sung quỹ nhà nước:*

- 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Nokia – 206, màu đen (*đã cũ, đã qua sử dụng*).

- Số tiền 650.000đ (*Sáu trăm năm mươi nghìn đồng*).

**Tiêu hủy vật chứng không còn giá trị sử dụng:*

- 01 lồng sắt có chiều dài 80cm, rộng 45cm, cao 40cm (đã cũ, đã qua sử dụng).

- 02 đoạn dây màu đỏ, mỗi đoạn dài 1,8m, đường kính 0,6cm.

(Tình trạng vật chứng theo như biên bản bàn giao giữa Công an và Chi cục thi hành án dân sự huyện A ngày 01-11-2017).

Về án phí: Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, Khoản 1 Điều 14 theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của UBTVQH “quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

Bị cáo Cháng Văn T được miễn nộp án phí hình sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 231, Điều 234 Bộ luật tố tụng hình sự.

Báo cho các bị cáo, người bị hại biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 21-11-2017). Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- VKSND huyện A;
- Công an huyện A;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Sở tư pháp;
- Thi hành án huyện A;
- Lưu hs, hstha, vp.

T-M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lâm Anh L